

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2020/HSPT
Ngày 18- 9-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Chiến

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Chương;

Bà Bùi Thị Ngọc.

- Thư ký phiên toà: Ông Trừ Minh Quốc là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Tổ Quyên – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và ngày 18 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 76/2020/TLPT-HS ngày 23 tháng 7 năm 2020 đối với bị cáo Trần Đăng H, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 30/2020/HS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.

Bị cáo có kháng cáo: **Trần Đăng H**, tên gọi khác: Hùng, sinh năm 1984 tại tỉnh NGH An; nơi đăng ký HKTT: Thôn 02, xã Đắk B, huyện T, tỉnh Đắk Nông; nơi cư trú: Ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Trần Đăng Q (*đã chết*) và bà Nguyễn Thị Thanh; bị cáo có vợ là Nguyễn Thị T1 và 04 con. Bị tạm giam từ ngày 05-4-2018 đến ngày 11-7-2018 được thay thế biện pháp ngăn chặn bảo lãnh theo Quyết định về việc bảo lãnh số 11 ngày 11-7-2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đắk R'Lấp – có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Trần Đăng H: Ông Nguyễn Thanh T – Luật sư - Chi nhánh văn phòng luật sư C, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang – có mặt.

Địa chỉ: Số 26 đường 14, B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người bị hại: Anh Lê Quốc K, sinh năm 1971 – vắng mặt.

Địa chỉ: Số 140/8 Tt, Khu phố 2, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị hại : Anh Lê Hải T2 – Văn bản ủy quyền ngày 15-11-2018 – có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị T3, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước vắng mặt.

2. Anh Lê Hải T2, sinh năm 1970 – có mặt.

Địa chỉ: Số 140/8 T, Khu phố 2, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Xuất phát từ nhu cầu mua gỗ phục vụ kinh doanh , sau khi tìm hiểu , những người làm trong ngành cho anh Lê Quốc K, sinh năm 1971; trú tại phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh số điện thoại của Trần Đăng H, sinh năm 1984, là Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên thương mại, có trụ sở tại thôn 2, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông (Công ty đã được Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 6400200879 với nhiều ngành nghề kinh doanh khác nhau trong đó có khai thác gỗ) đề liên lạc. H cho biết có khả năng khai thác gỗ theo yêu cầu nên anh K cùng anh trai là Lê Hải T2, sinh năm 1970, trú tại số 140/8 T, Khu phố 2, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh đến nhà hàng M tại Tổ dân phố 1, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông gặp H để lập Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 28-11-2011 với nội dung mua 08 cây gỗ Hương huyết quy cách : dài 8,2m, đường kính 60cm, giá mỗi cây 180.000.000 đồng, tổng cộng 1.440.000.000 đồng; thời hạn giao hàng 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Anh K đặt cọc cho H 400.000.000 đồng, số tiền còn lại giao đủ khi nghiệm thu tại Thành phố Hồ Chí Minh . Hợp đồng được lập thành 02 bản, anh K ký tên bên mua, H ký tên và đóng dấu công ty TNHH MTV TM Đ bên bán.

Sau khi ký hợp đồng và nhận tiền cọc, H đặt cọc tiếp cho một đôi t ác cung cấp gỗ nhưng không thành nên tự mình đến tỉnh Mondulakiri của Campuchia để khai thác. Vì việc khai thác gỗ gặp khó khăn nên đến hẹn , H không thể bàn giao cho anh K như thỏa thuận. H đã nhiều lần dẫn anh K và anh T2 qua Campuchia để xem gỗ nhưng vì không đủ số lượng và không đúng chất lượng cũng như không giao được tại Thành phố Hồ Chí Minh nên không thực hiện được hợp đồng. Anh K đồng ý cho H gia hạn đến ngày 16-02-2012. Tuy nhiên, hết thời gian này H vẫn không cung cấp được gỗ . Anh K, anh T2 liên lạc cho H nhưng không được nên đã trực tiếp đến nhà của H tại thôn 2, xã Đ, huyện T. Tại đây, anh K và anh T2 gặp bà Lương Thị T3, là mẹ nuôi của H. Do bà T3 biết việc H đang thực hiện hợp đồng mua bán gỗ với anh K và cũng đang gặp khó khăn trong việc thực hiện hợp đồng nên chủ động đứng ra dàn xếp và xin lùi thời hạn , đồng thời đề nghị đưa thêm 60.000.000 đồng để bà đưa cho H làm chi phí đưa gỗ về Việt Nam. Anh T2 ký thêm 01 Hợp đồng đặt cọc với bà T3 và gia hạn hợp đồng

đến ngày 10-3-2012; đưa cho bà T3 60.000.000 đồng. Số tiền này, bà T3 đã đổi thành tiền đô-la Mỹ chuyển sang Campuchia cho H cùng với số tiền bà T3 cho H mượn (*H không biết bà Thẩm nhân thêm tiền từ anh Triều*). Hết thời gian gia hạn lần 2, H mới khai thác được 02 cây gỗ Hương huyết nhưng không đưa về Việt Nam được do vướng thủ tục pháp lý. Lúc này, khi đã mất quá nhiều tiền và nhận thấy mình không còn khả năng thực hiện được hợp đồng với anh K nên H bỏ trốn nhằm chiếm đoạt số tiền 400.000.000 đồng đã nhận của anh K.

Quá trình bỏ trốn, H sinh sống nhiều nơi nhưng không đăng ký cư trú, cắt đứt mọi liên lạc với gia đình, bạn bè và với anh K nhằm trốn tránh sự phát hiện của cơ quan chức năng. Ngày 05-4-2018, H bị bắt theo Lệnh truy nã. Tại cơ quan điều tra, H đã thừa nhận hành vi của mình như đã nêu trên (*bút lục 79, 80, 104 – 109, 127*).

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 30/2020/HS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R’lấp, tỉnh Đắk Nông quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 175; điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật hình sự. Tuyên bố bị cáo Trần Đăng H (H1) phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt bị cáo Trần Đăng H (H1) 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời hạn tạm giam từ ngày 05-4-2018 đến ngày 11-7-2018.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về các biện pháp tư pháp, án phí và thông báo quyền kháng cáo.

Ngày 15-6-2020 bị cáo Trần Đăng H kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số: 30/2020/HS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R’lấp, tuyên bị cáo không phạm tội.

Kết quả xét hỏi và tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trần Đăng H cho rằng bị cáo không phạm tội “lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” như bản án sơ thẩm đã tuyên bởi vì khi đến thời hạn theo hợp đồng ký kết giữa bị cáo với anh K, bị cáo không thực hiện được việc giao gỗ thì bà Lương Thị T3 đã ký hợp đồng với anh T2 ngày 26/2/2012 là đã chuyển giao nghĩa vụ từ bị cáo sang cho bà T3.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông sau khi phân tích các chứng cứ buộc tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, 356 và 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trần Đăng H, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm về tội danh, hình phạt và các biện pháp tư pháp và đồng thời đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ý kiến của Luật sư bào chữa cho bị cáo Trần Đăng H trình bày: Kháng cáo của bị cáo Trần Đăng H cho rằng bị cáo không phạm tội “lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ vì các căn cứ sau: Số tiền bị cáo nhận của anh K bị cáo đã sử dụng vào việc thực hiện hợp đồng, bị cáo đưa cho T4 để khai thác gỗ ở Campuchia. Đồng thời khi đến thời hạn đã được gia hạn để giao gỗ theo hợp đồng ký kết giữa bị cáo với anh

Lê Quốc K bị cáo không thực hiện được thì bị cáo đã nhờ bà T3 dàn xếp và chuyển giao nghĩa vụ thực hiện hợp đồng cho bà T3 bằng hợp đồng đặt cọc giữa bà T3 với anh Lê Hải T2 ngày 26/02/2012 với nội dung hợp đồng này giống như hợp đồng mà bị cáo ký với anh K ngày 12/11/2011. Lời khai của anh K ở giai đoạn điều tra thừa nhận số tiền 60.000.000 đồng ông T2 đã đưa cho bà T3 là của ông K. Như vậy anh K có liên quan đến hợp đồng ngày 26/02/2012 mặc dù sau này anh K thay đổi lời khai. Tại biên bản phiên tòa ngày 06/3/2019 ông T2 có thừa nhận bà T3 là người chịu trách nhiệm đối với số gỗ mà H có trách nhiệm giao cho anh K.

Từ những phân tích trên cho thấy không có căn cứ kết luận bị cáo lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản như bản án sơ thẩm đã tuyên. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo không phạm tội để khôi phục lại quyền lợi cho bị cáo Trần Đăng H.

Bị cáo Trần Đăng H nhất trí với luận cứ bào chữa của Luật sư.

Đại diện theo ủy quyền của bị hại trình bày: Sau khi đến các thời hạn giao gỗ theo thỏa thuận, bị cáo H đã cắt đứt liên lạc mặc dù phải bên bị hại đã rất nhiều lần liên lạc và tìm gặp nhưng không được. Phía bị hại đã phải bồi thường cho khách hàng do không có hàng giao. Do đó đề nghị Tòa án xét xử theo đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, luận cứ bào chữa của Luật sư và lời khai của bị cáo,

NHÂN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo Trần Đăng H làm trong thời hạn quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

[2]. Xét kháng cáo của bị cáo Trần Đăng H cho rằng bị cáo không phạm tội “lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Ngày 28/11/2011 anh Lê Quốc K và bị cáo Trần Đăng H đã ký kết hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT với nội dung bị cáo bán cho anh K 08 cây gỗ hương huyết quy cách dài 8,2m, đường kính 60cm với giá mỗi cây gỗ là 180.000.000 đồng, tổng cộng là 1.440.000.000 đồng, phía bị cáo phải đảm bảo thủ tục pháp lý đối với số gỗ trên, thời hạn giao hàng 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Anh K đặt cọc cho H 400.000.000 đồng, số tiền còn lại giao đủ khi nghiệm thu tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời hạn ghi trong hợp đồng bị cáo không thực hiện được nên xin gia hạn đến ngày 16/2/2012. Tuy nhiên đến thời hạn bị cáo vẫn không thực hiện được sau đó bị cáo đã vứt bỏ điện thoại, cắt đứt liên lạc với anh K, anh T2 và người thân trong gia đình và đã bỏ trốn khỏi địa phương, đi nhiều nơi như Campuchia, Đắk Lắk, thành phố Hồ Chí Minh, Gia Lai, Bình Phước và đã bị bắt theo lệnh truy nã ngày 05/4/2018.

[2.2]. Xét lời trình bày của bị cáo và luận cứ bào chữa của Luật sư tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng nghĩa vụ thực hiện hợp đồng đã ký kết mà bị cáo phải thực hiện đối với anh K đã được chuyển giao nghĩa vụ cho bà Lương Thị T3 khi bà T3 ký hợp đồng đặt cọc với anh Lê Hải T2 ngày 26/02/2012 và việc bị cáo đi ở các địa phương khác là để làm ăn chứ không phải bỏ trốn nên bị cáo không phạm tội “lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” như bản án sơ thẩm đã tuyên. Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với lời khai, lời trình bày của bị cáo H tại biên bản bắt người đang bị truy nã ngày 05/4/2018 tại Công an xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, phần ý kiến người bị bắt bị cáo thừa nhận việc bắt giữ là đúng người đúng tội (Bl 14). Tại các Bản tự khai ngày 21/4/2018 (Bl 120), ngày 24/7/2018 (Bl 121), các Biên bản lấy lời khai ngày 09/4/2018 (Bl 98), ngày 11/4/2018 (Bl 103), ngày 21/8/2018 (Bl 106 – 109) bị cáo đều thừa nhận khi đến hạn bàn giao gỗ cho anh K theo hợp đồng kinh tế mà bị cáo đã ký kết (ngày 28/11/2011) và thời hạn gia hạn ngày 16/02/2012 bị cáo không thực hiện được bị cáo đã vứt bỏ điện thoại, cắt đứt liên lạc với anh K, anh T2, người thân và bỏ trốn đi ở nhiều địa phương. Bà T3 chỉ là người đóng vai trò đứng ra dàn xếp để bị cáo có thêm thời gian để thực hiện hợp đồng. Số tiền 60.000.000 đồng bà T3 nhận của ông T2 sau khi ký kết hợp đồng đặt cọc với ông T2 thì bà T3 đã giao cho bị cáo và bị cáo đã nhận. Đồng thời sau đó bị cáo về bán nhà đất nhưng không dùng tiền bán nhà đất để trả cho anh K. Bị cáo cũng thừa nhận việc bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền cọc của anh K là vi phạm pháp luật.

Tại bản cam kết thực hiện nghĩa vụ khi được bảo lãnh tại ngoại ngày 10/7/2018 bị cáo H cũng trình bày: Sau khi xin gia hạn giao hàng ngày 16/02/2012 nhưng không thực hiện được sau đó bỏ trốn không báo cho chính quyền địa phương và gia đình biết nhằm trốn tránh không thực hiện nghĩa vụ để chiếm đoạt số tiền 400.000.000 đồng đã nhận của anh K (Bl 60).

Bên cạnh đó, tại Biên bản ghi lời khai ngày 24/7/2018 (Bl 113) và Biên bản giao nhận kết luận điều tra ngày 14/9/2018 (Bl 203a), Kết luận điều tra bổ sung ngày 05/8/2019 (Bl 298) bị cáo trình bày: Thừa nhận các lời khai tại các bồi làm việc trước với cơ quan điều tra đã đầy đủ, đúng sự thật, tự nguyện khai báo, do đó không thay đổi, bổ sung hay đính chính bất kỳ nội dung nào, không thắc mắc, khiếu nại hay ý kiến gì. Như vậy việc bị cáo khai tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng trong quá trình điều tra bị cáo không bị dùng nhục hình nhưng bị ép cung nên mới khai như vậy là không có căn cứ.

Lời khai của anh Lê Quốc K lúc đầu tại cơ quan điều tra (Bl 76, 77, 80) anh K khai: Sau khi đến các thời hạn giao gỗ theo hợp đồng mà Trần Đăng H đã ký kết thỏa thuận nhưng H không thực hiện đúng. Nhiều lần liên lạc với H không được, anh K cùng Anh T2 lên nhà H ở xã Đ, huyện T để tìm H nhưng không gặp mà gặp bà T3 (là mẹ nuôi của H). Bà T3 hứa sẽ đứng ra làm tiếp hợp đồng mà H và K đã ký kết và nói chúng tôi phải đưa 60.000.000 đồng để vận chuyển, lúc đưa tiền cho bà T3 60.000.000 gồm nhiều tờ 500.000 đồng. Nhưng sau đó tại Biên bản lấy lời khai ngày 06/6/2020 (Bl 279 – 281) anh K lại khai số tiền 60.000.000 đồng anh T2 đưa cho bà T3 ngày 26/02/2012 là tiền của anh T2, việc trước đây

anh Khai là tiền của anh là để thuận lợi cho anh T2 trong quá trình giải quyết vụ án. Anh không ủy quyền cho bất kỳ ai thay anh thực hiện các quyền trong hợp đồng mua bán gỗ với Trần Đăng H ngày 28/11/2011 và cũng không đồng ý việc H chuyển giao nghĩa vụ cho ai.

Tuy anh K khai có mẫu thuẫn nhưng lời trình bày ngày 06/6/2020 là phù hợp với lời khai của anh T2, bà T3 là việc ký kết hợp đồng đặt cọc ngày 26/02/2012 là giữa anh T2 và bà T3, anh T2 cũng là người giao số tiền 60.000.000 đồng cho bà T3 và bà T3 đã chuyển số tiền này cho H. Đồng thời bà T3 trình bày việc ký kết hợp đồng đặt cọc nêu trên với mục đích dàn xếp kéo dài thời gian cho H thực hiện hợp đồng giao gỗ đã ký với anh K chứ bà không có gỗ cũng không có khả năng khai thác gỗ cho H, bản thân H vẫn phải là người có nghĩa vụ giao gỗ cho anh K như hợp đồng H ký với anh K, bà không làm thay nghĩa vụ của H (Các B1 123, 124, 126, 130, 295).

Như vậy, lời trình bày của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm cũng phù hợp với lời khai của anh T2, anh K, bà T3 nên không có giá trị chứng minh còn lời khai nhận ban đầu của bị cáo Trần Đăng H là phù hợp với lời khai của anh K, anh T2, bà T3 và phù hợp với lời khai của chị Liên, chị Tuyết nên có giá trị chứng minh. Sau khi bị cáo biết không có khả năng thực hiện hợp đồng đã ký kết bị cáo đã vứt điện thoại bỏ trốn nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ giao gỗ hoặc trả số tiền đã nhận nhằm chiếm đoạt. Nếu bị cáo không có ý thức chiếm đoạt thì bị cáo đã không bỏ trốn mà sẽ thương lượng hoặc nhờ cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Như vậy đã có đủ căn cứ kết luận bị cáo phạm tội “lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Việc bị cáo, Luật sư bào chữa cho bị cáo cho rằng nghĩa vụ của bị cáo đã được chuyển giao cho bà T3 và bị cáo không phạm tội là không có căn cứ.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo phạm tội “lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 3 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Xét mức hình phạt 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù đối với bị cáo là cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và có phần chiếu cố cho bị cáo.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Cấp sơ thẩm khi tuyên bị cáo phải hoàn trả số tiền 72.000.000 nhưng lại không buộc bị cáo phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là chưa đúng với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 và Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[4]. Từ những phân tích và nhận định nêu trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông là đúng pháp luật nên cần chấp nhận, không chấp nhận đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo và không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Đăng H, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 30/2020/HS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R’lấp, tỉnh Đắk Nông về phần tội danh,

hình phạt và các biện pháp tư pháp. Sửa bản án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5]. Do kháng cáo của bị cáo không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355 và Điều 356 và Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Đăng H, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 30/2020/HS-ST ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Rlấp, tỉnh Đắk Nông về phần tội danh, hình phạt và các biện pháp tư pháp. Sửa bản án sơ thẩm về phần án phí Dân sự sơ thẩm.

Tuyên bố: Bị cáo Trần Đăng H (H1) phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng khoản khoản 3 Điều 175; điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Đăng H (H1) 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án , được trừ thời hạn tạm giam từ ngày 05-4-2018 đến ngày 11-7-2018.

2. Về các biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự;

- Ghi nhận bị cáo Trần Đăng H đã hoàn trả cho ông Lê Quốc K 388.000.000 đồng và buộc bị cáo phải tiếp tục hoàn trả 12.000.000 đồng cho ông Lê Quốc K.

- Ghi nhận bị cáo Trần Đăng H chấp nhận hoàn trả cho ông Lê Hải T2 60.000.000 đồng bà Lê Thị T3 đã nhận theo hợp đồng đặt cọc ngày 26/02/2012.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự tính lãi suất chậm trả tiền theo quy định của pháp luật.

- Về yêu cầu bồi thường thiệt hại: Người bị hại không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

3. Về án phí: Căn cứ điểm a, c khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 23, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

3.1. Án phí hình sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Trần Đăng H phải nộp 200.000đ (*Hai trăm ngàn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

3.2. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Trần Đăng H phải nộp 3.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.3. Án phí hình sự phúc thẩm: Buộc bị cáo Trần Đăng H phải nộp 200.000đ (*hai trăm ngàn đồng*) án phí hình sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. HCM;;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Đắk R'lấp;
- VKSND huyện Đắk R' lấp;
- Chi cục THA huyện Đ;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký, đóng dấu)

Nguyễn Xuân Chiến